

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 10 năm 2023
“V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Trang.

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Phong.

2/ Bà Nguyễn Thị Chinh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: **Bà Lê Trịnh Xuân Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2023 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Phương T, sinh 1982.

Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Lợi, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đ.

(Đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/8/2023 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Phương T trình bày:

Năm 2000 tôi và ông Nguyễn Văn L cưới nhau trên tinh thần tự nguyện yêu thương nhau, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Cuộc sống chung hạnh phúc trong một thời dài thì đến nay hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính hai người không hợp nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và ông L.

- Về con chung: Quá trình chung sống với nhau, chúng tôi có 01 con chung tên Nguyễn Thế N, sinh ngày 06/01/2000. Hiện nay cháu N đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Tôi công nhận năm 2000 tôi và bà Lê Phương T cưới nhau trên tinh thần tự nguyện yêu thương nhau, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Cuộc sống chung hạnh phúc trong một thời dài thì đến nay hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính hai người không hợp nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và bà T.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chúng tôi có 01 con chung tên Nguyễn Thế N, sinh ngày 06/01/2000. Hiện nay cháu N đã trên 18 tuổi nên tôi cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét qua đơn khởi kiện của bà Lê Phương T, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân gia đình về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, bị đơn ông Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại xã E, huyện K, tỉnh D. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Phương T và ông Nguyễn Văn L tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay, không làm thủ tục đăng ký kết hôn là trái với quy định của Luật Hôn nhân gia đình. Nay bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà T và ông L là vợ chồng. HĐXX xét thấy tình cảm giữa bà T và ông L thực sự không còn, hôn nhân giữa bà T và ông L không hợp pháp, nên áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận bà Lê Phương T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà T và ông L có 01 con chung tên Nguyễn Thế N, sinh ngày 06/01/2000. Hiện nay cháu N đã trên 18 tuổi nên bà T, ông L cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Phương T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Lê Phương T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002215 ngày 06 tháng 9 năm 2023. Bà Lê Phương T đã nộp đủ.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã E;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Thu Trang